



GIẤY CHỨNG NHẬN BẢO TRÌ
CERTIFICATE OF MAINTENANCE

Ngày/ Date:

Số/ N^o: A1022208334

Trang/ Page: 1/2



1. Phương tiện đo/ Object: **ÁP KẾ/ BAROMETER**

2. Hãng sản xuất/ Manufacturer: **FLUKE**

3. Kiểu/ Model: **700GA6**

4. Số hiệu/ SN: **4890650**

5. Đặc trưng kỹ thuật/ Specification:

+ Độ phân giải áp suất/ Division: **0,0001 Bar**

+ Sai số cho phép trên toàn thang/ Permissible errors of full scale
: **0,05 psi**

+ Cấp chính xác/ Class: **0,05 psi**

+ Thang đo áp (Max)/ Measuring range (Max): **0÷7 Bar**

Số nhận dạng/ ID: **334**

6. Khách hàng/ Customer: **CÔNG TY TNHH ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VIỆT NAM**

7. Địa chỉ/ Address: **Tầng 4, 130 Nguyễn Đức Cảnh, Tương Mai, Hoàng Mai, Hà Nội**

8. Nơi bảo trì/ Place of maintenance: **Phòng hiệu chuẩn 1**

9. Địa chỉ/ Address: **Tầng 4, 130 Nguyễn Đức Cảnh, Tương Mai, Hoàng Mai, Hà Nội**

10. Phương pháp bảo trì/ - Maintenance method: **A-00 - /**

11. Chuẩn sử dụng/ Standards Used:

12. Môi trường bảo trì/ maintenance environment:

Nhiệt độ/ Temperature: **[25,3 ÷ 25,5] °C**

Độ ẩm/ Humidity: **[62,3 ÷ 60,9] %RH**

13. Ngày bảo trì/ Date of maintenance: **04/12/2023**

14. Ngày bảo trì lại theo yêu cầu của khách hàng/
Remaintenance date as request of customer: **04/12/2024**

15. Tem bảo trì/ maintenance label: **A334**

AoV

- Kết quả bảo trì ghi trong giấy chứng nhận này chỉ có giá trị đối với thiết bị đã được bảo trì trên đây.
The maintenance results in this certificate are applicable to the above maintenance instrument only.
- Không được trích sao một phần giấy chứng nhận này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của AoV.
This certificate shall not be reproduced, except in full without the written approval of AoV.
- Tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
Name of customer is written as customer's request.



GIẤY CHỨNG NHẬN BẢO TRÌ
CERTIFICATE OF MAINTENANCE

Ngày/ Date:

Số/ N^o: A1022208334

Trang/ Page: 2/2



KẾT QUẢ BẢO TRÌ/
RESULTS OF MAINTENANCE

1. Kiểm tra trước bảo trì./ 1. Pre-maintenance inspection.

- Nhận, thông tin, số hiệu thiết bị áp suất chuẩn./ - Label, information, serial number of standard pressure.
- Kiểm tra ngoại quan: Không có vết xước, không móp méo thiết bị./ Check the appearance of the device: no scratches, no dents.
- Kiểm tra hoạt động của thiết bị trước khi bảo trì./ Check operation of equipment before maintenance.

2. Tiến hành bảo trì./ 2. Carry out maintenance.

- Vệ sinh bề mặt thiết bị: Trước, sau, xung quanh./ Clean equipment surfaces: front, back, around.
- Vệ sinh trong ngoài hộp đựng thiết bị./ Clean the inside and outside of the device box.

3. Kết luận sau bảo trì./ 3. Conclusion after maintenance.

- Thiết bị hoạt động bình thường./ - The device is in normal working condition.

--- Hết/ End ---

AoV

1. Kết quả bảo trì ghi trong giấy chứng nhận này chỉ có giá trị đối với thiết bị đã được bảo trì trên đây.
The maintenance results in this certificate are applicable to the above maintenance instrument only.
2. Không được trích sao một phần giấy chứng nhận này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của AoV.
This certificate shall not be reproduced, except in full without the written approval of AoV.
3. Tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
Name of customer is written as customer's request.